

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (POV)

## CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Ngày 31/12/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	2.4%	-1.2%

DT thuần 2024
5,545
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,651  42.4%

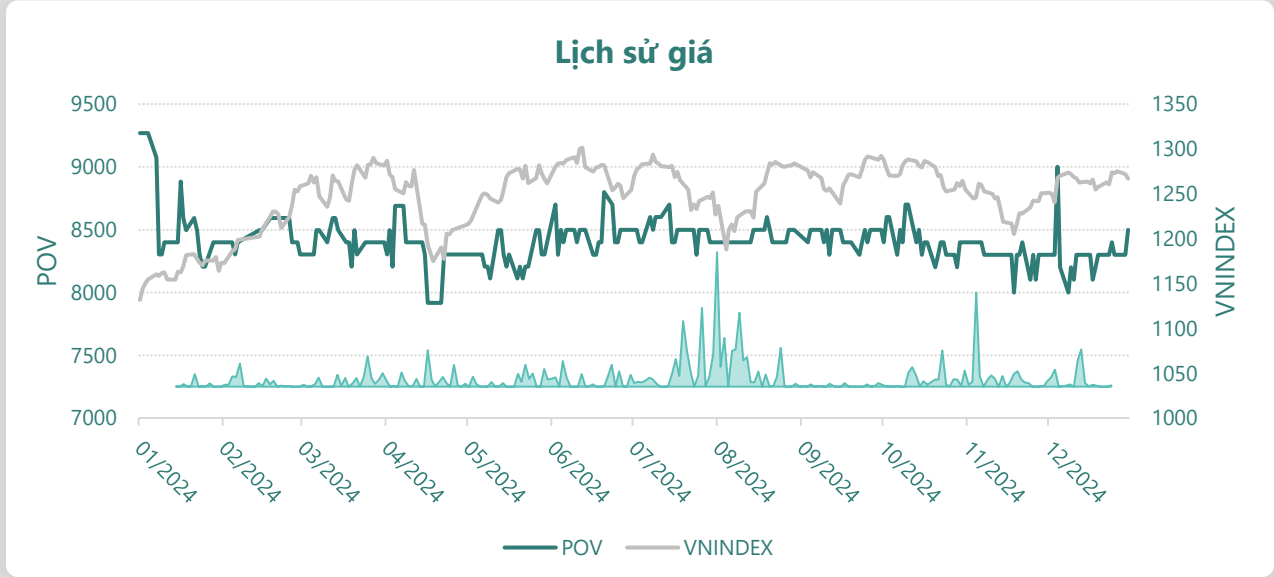
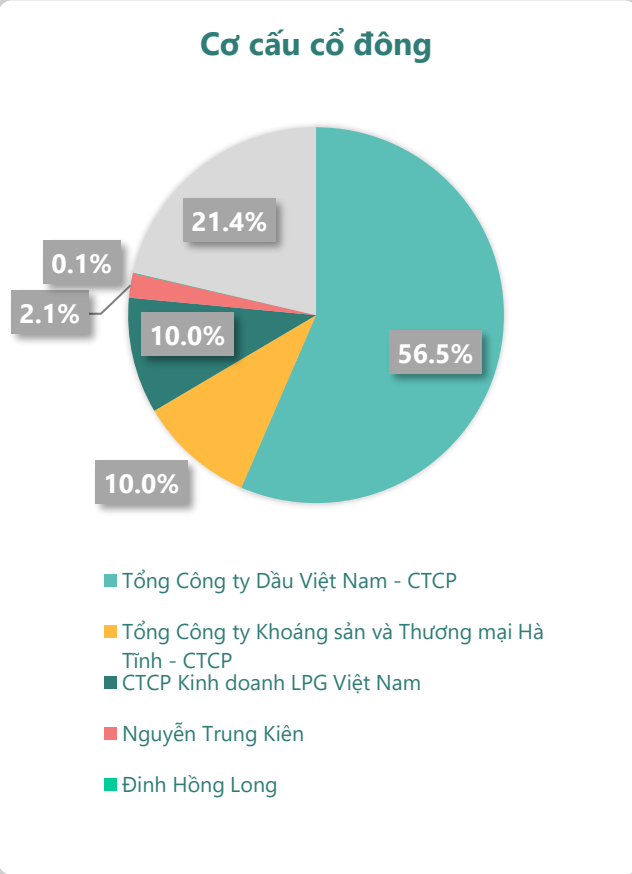
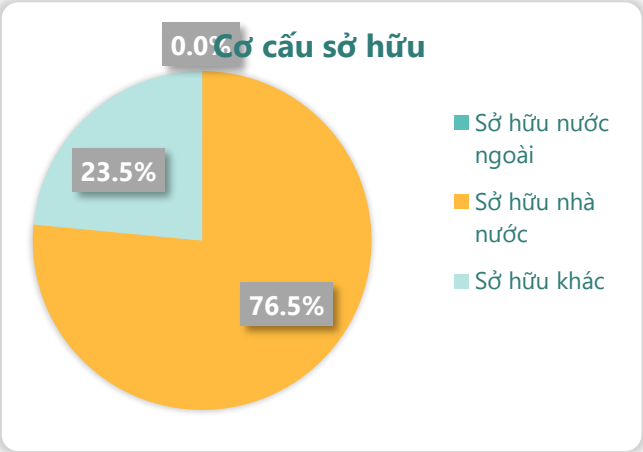
LN thuần 2024
17.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.10  40.7%

LN sau thuế 2024
13.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.80  -5.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.3%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
7.3%
YoY: +/-▼ 0.5%

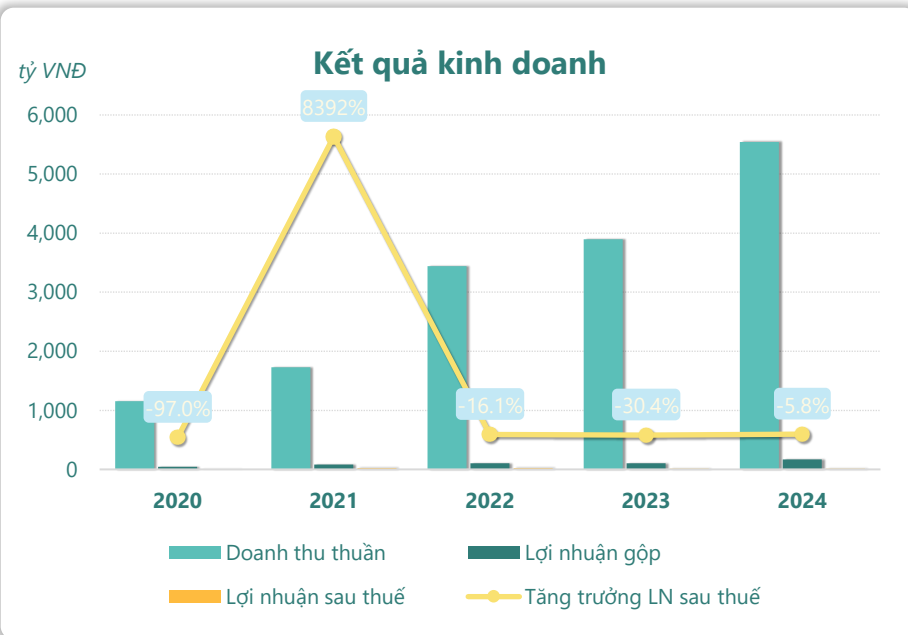
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,917 - 9,269
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	106
Số lượng CPLH (CP)	12,499,612
KLGD BQ 20 phiên (CP)	945
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.44
EPS	1,066
P/E	8.0



Kết quả kinh doanh **POV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 42.4%** đạt **5,545** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **13.33** tỷ đồng **giảm 5.79%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.31%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

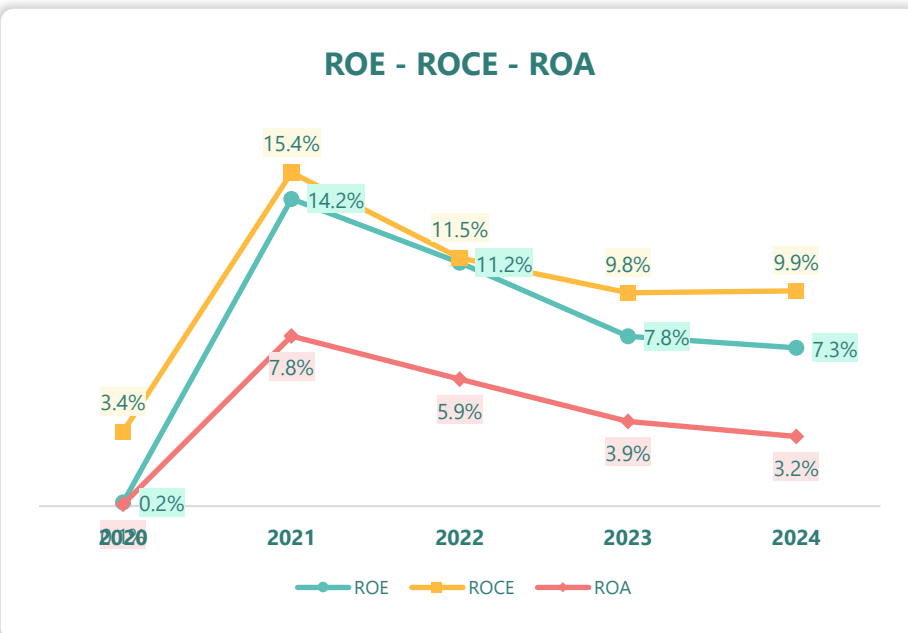
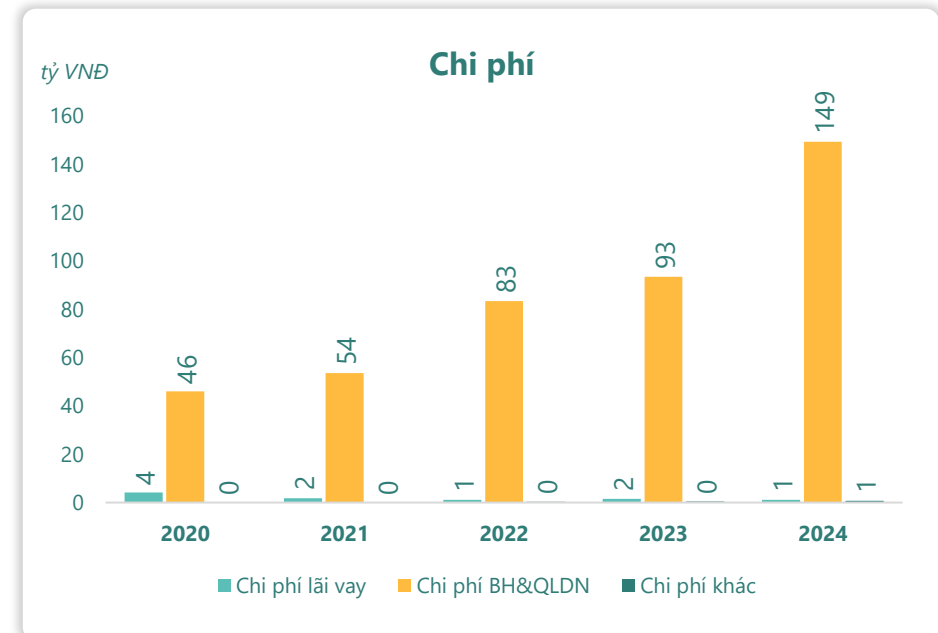
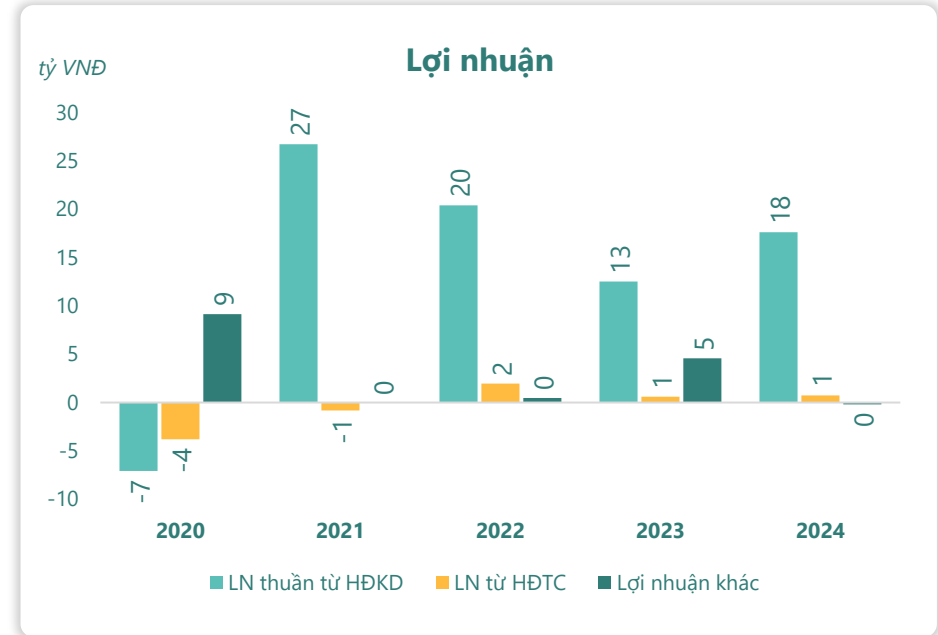
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **POV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.61** tỷ đồng, **tăng lên 5.09** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (14.03 tỷ đồng) là 3.58 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

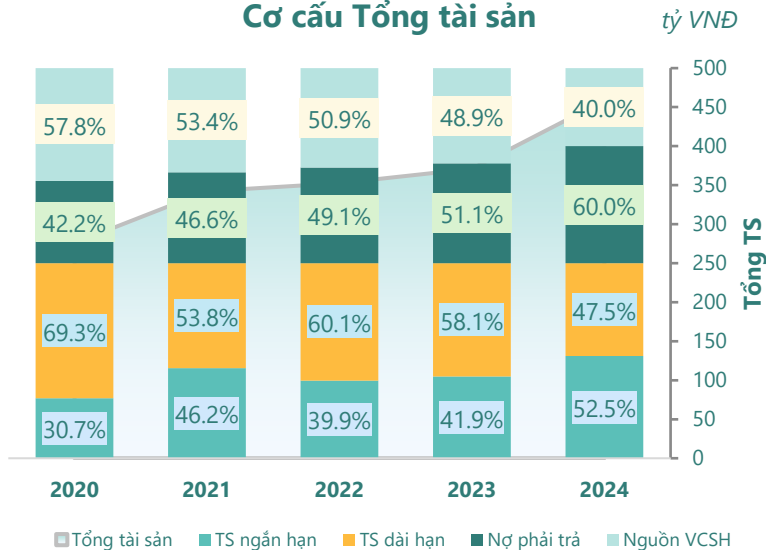
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **1.15** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **149.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.73** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của POV năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **7.31%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

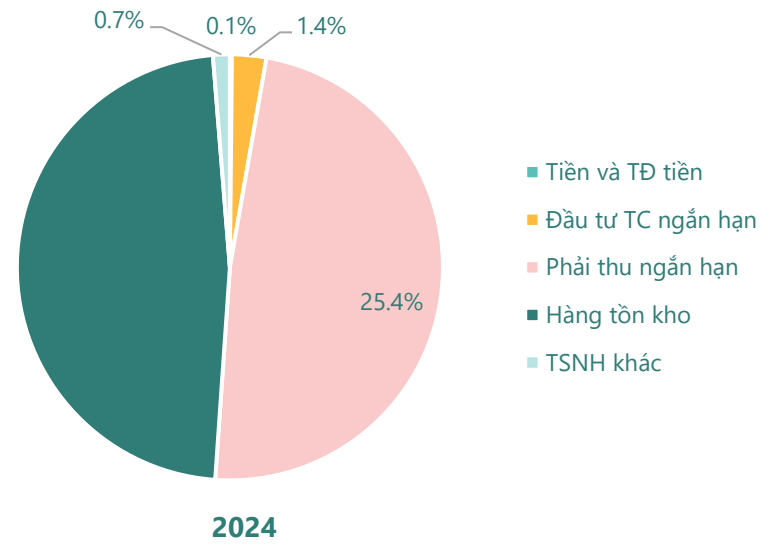


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

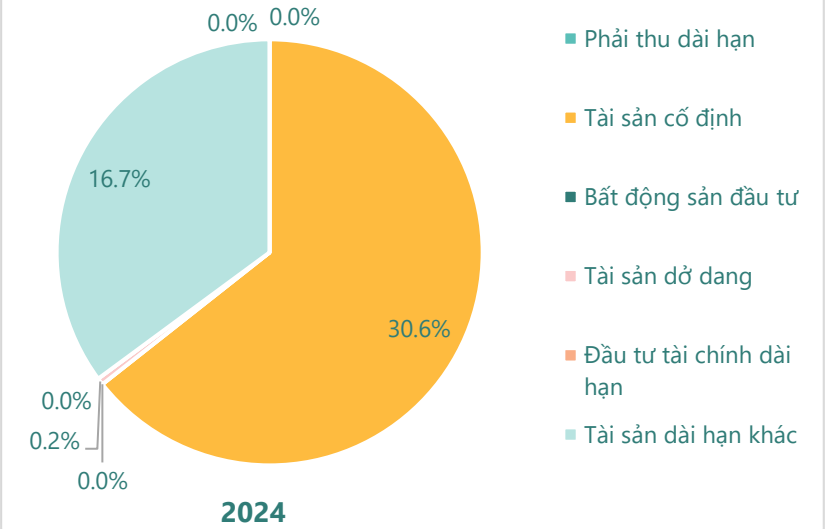
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **POV** năm 2024 tăng trưởng **23.6%** so với năm trước, đạt **458.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.5% và 47.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của POV đạt **240.7** tỷ đồng, tăng trưởng **54.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.0% trên tổng tài sản.

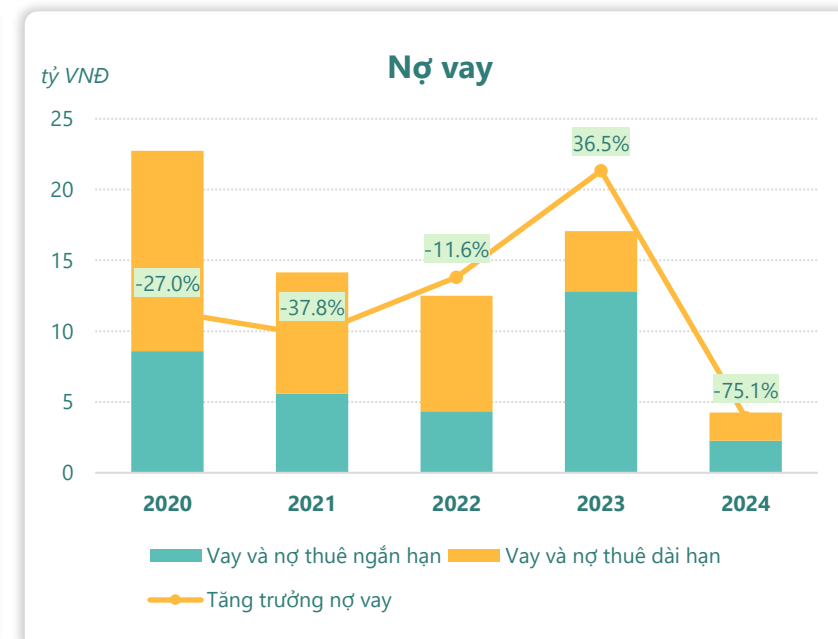
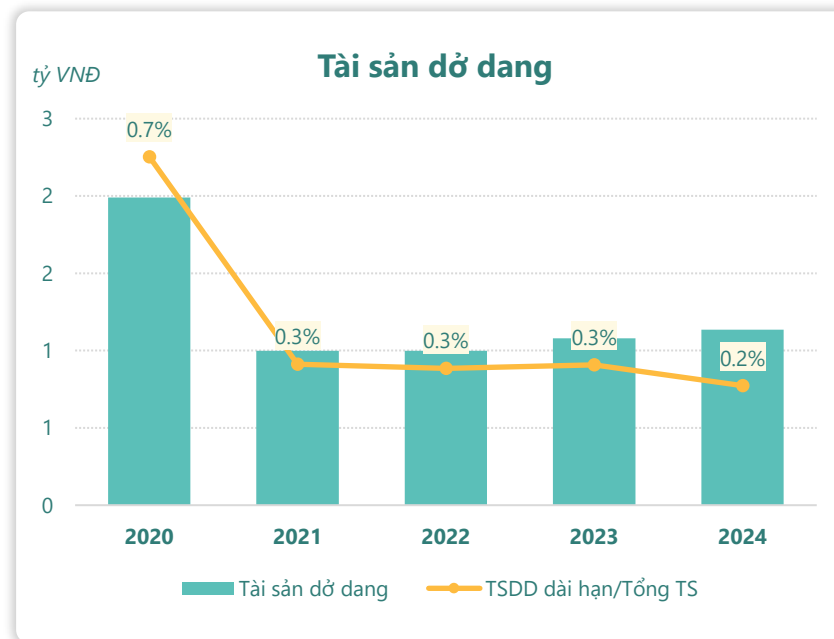
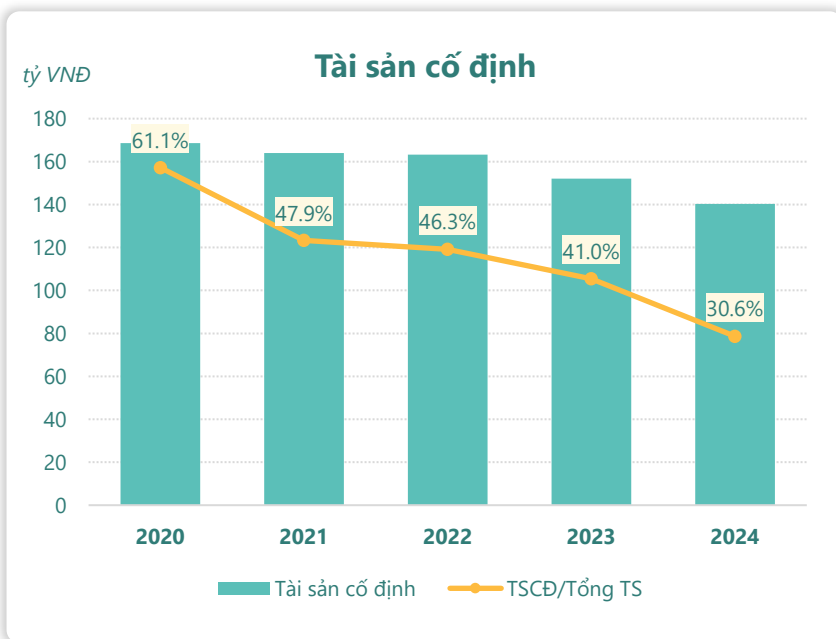
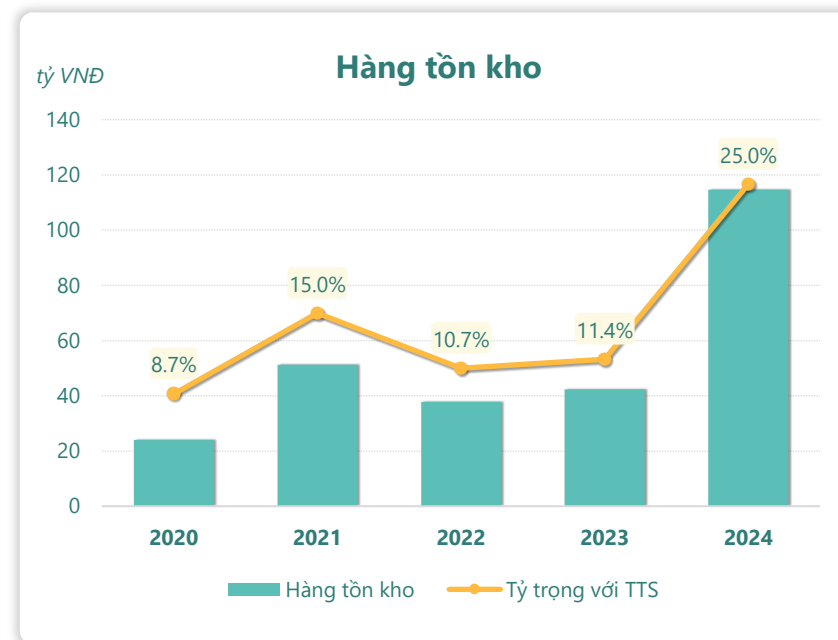
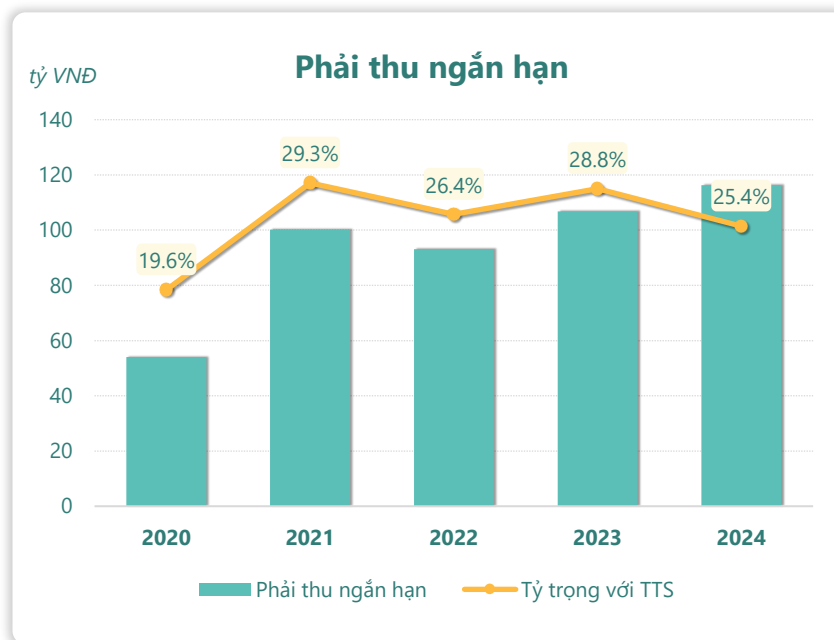
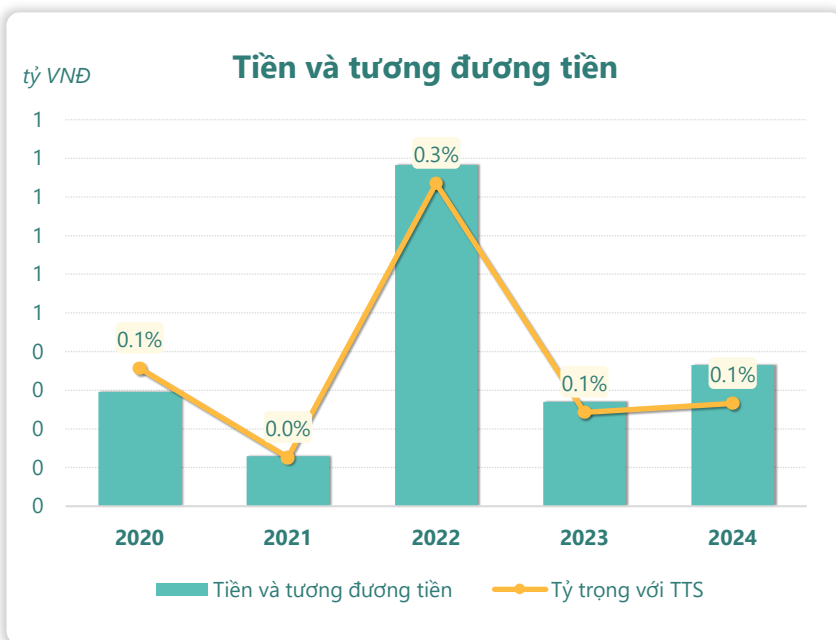
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.01%** so với năm trước và đạt **217.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **47.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 16.7%.

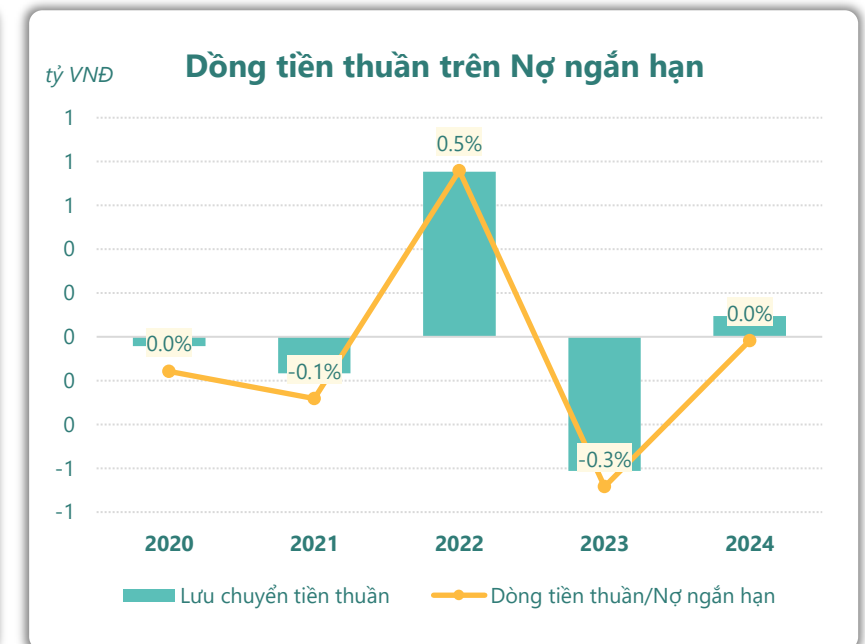
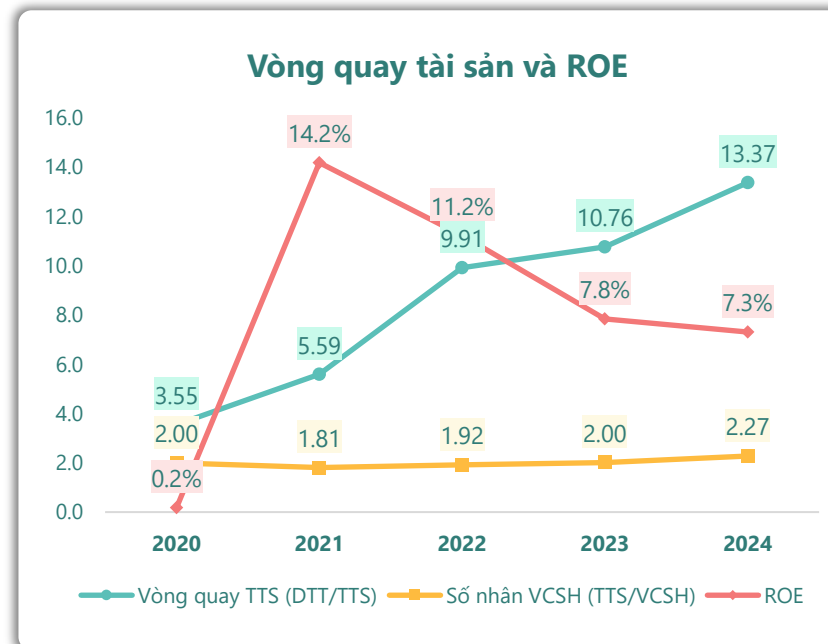
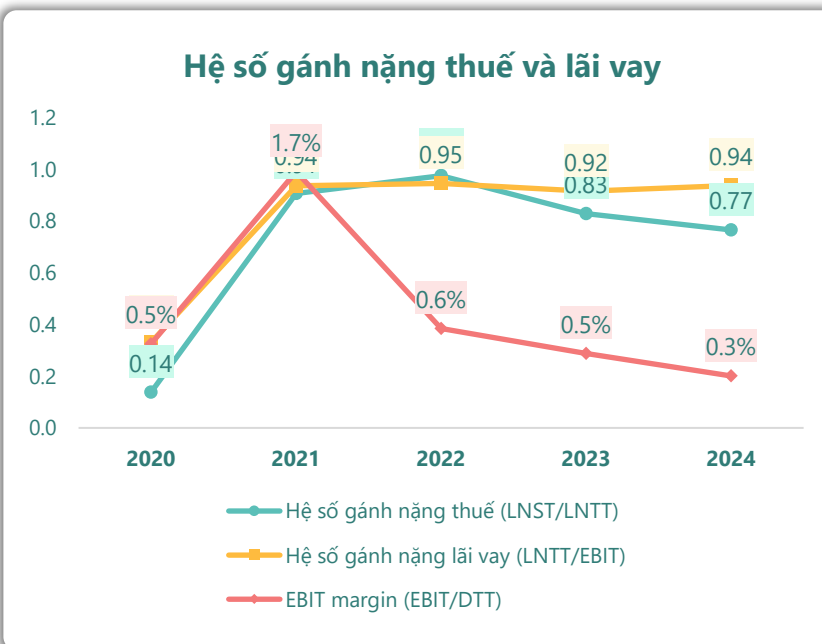
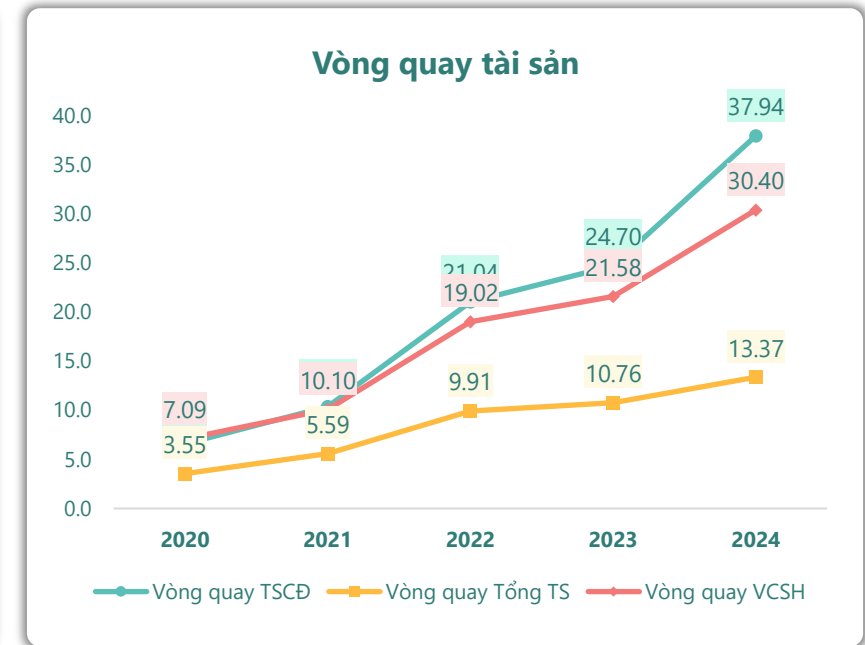
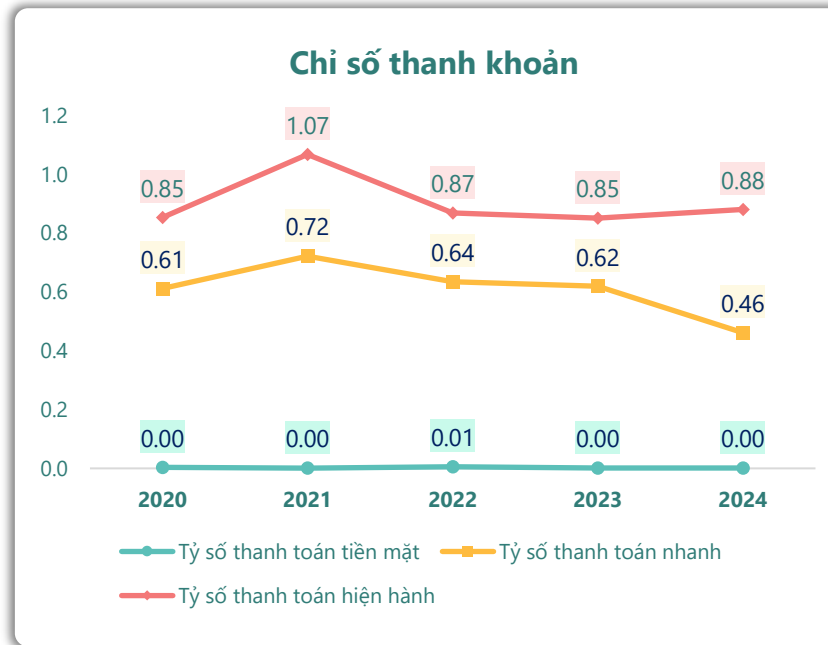
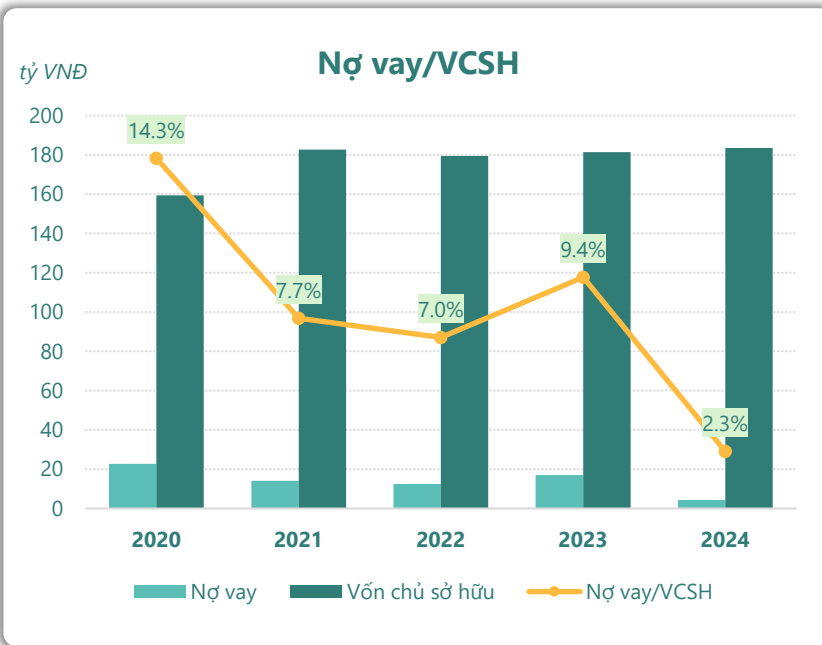
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,727</b>	<b>3,443</b>	<b>3,894</b>	<b>5,545</b>
Giá vốn hàng bán	1,646	3,342	3,788	5,379
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>81.1</b>	<b>102</b>	<b>105</b>	<b>166</b>
Doanh thu HĐTC	1.00	3.15	2.17	1.90
Chi phí TC	1.82	1.19	1.59	1.15
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.82</b>	<b>1.19</b>	<b>1.59</b>	<b>1.15</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.6	71.7	81.4	134
Chi phí QLDN	6.04	11.6	12.0	15.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>26.7</b>	<b>20.4</b>	<b>12.5</b>	<b>17.6</b>
Lợi nhuận khác	0.01	0.46	4.56	-0.19
<b>LN trước thuế</b>	<b>26.7</b>	<b>20.8</b>	<b>17.1</b>	<b>17.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.2</b>	<b>20.3</b>	<b>14.1</b>	<b>13.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>24.2</b>	<b>20.3</b>	<b>14.1</b>	<b>13.3</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.1	33.1	16.7	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.43	-13.6	-4.69	0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.87	-18.8	-12.6	-12.8
Tiền đầu kỳ	0.30	0.13	0.88	0.27
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.17</b>	<b>0.75</b>	<b>-0.61</b>	<b>0.10</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.13	0.88	0.27	0.37

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>342</b>	<b>352</b>	<b>371</b>	<b>459</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>158</b>	<b>140</b>	<b>155</b>	<b>241</b>
Tiền và tương đương tiền	0.13	0.88	0.27	0.37
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.55	5.75	5.85	6.28
Phải thu ngắn hạn	100	93.1	107	116
Hàng tồn kho	51.2	37.8	42.3	115
Tài sản ngắn hạn khác	1.03	2.97	0.14	3.07
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>184</b>	<b>212</b>	<b>216</b>	<b>218</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.01
Tài sản cố định	164	163	152	140
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.00	1.00	1.08	1.13
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	19.1	47.7	62.6	76.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>160</b>	<b>173</b>	<b>190</b>	<b>275</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>148</b>	<b>162</b>	<b>182</b>	<b>273</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.58	4.33	12.8	2.25
Phải trả người bán ngắn hạn	85.3	120	108	208
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11.6</b>	<b>11.2</b>	<b>7.26</b>	<b>2.00</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	8.56	8.17	4.26	2.00
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>183</b>	<b>180</b>	<b>181</b>	<b>183</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>183</b>	<b>180</b>	<b>181</b>	<b>183</b>
Vốn điều lệ	125	125	125	125
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>